

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: **57** /2012/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày **26** tháng **12** năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô,
xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3301/STC-QLCSG ngày 28/11/2012 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung bảng giá xe ô tô, xe gắn máy kèm theo Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 và Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh Kon Tum (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 và Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh Kon Tum.

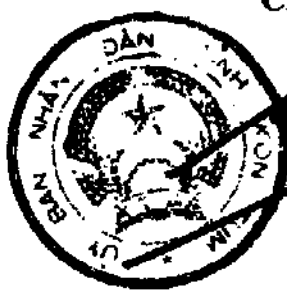
Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp(b/c);
- Đoàn ĐBQH (b/c);
- Báo Kon Tum;
- Công an tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh
- Công báo tỉnh
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 3.
- Lưu VT, KTTH3.

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng

DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE GẮN MÁY
 (Kèm theo Quyết định số : 57 /2012/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2012
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	LOẠI XE GẮN MÁY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH		
1	DEALIMI CKD 50	Chiếc	8,2
B	DANH MỤC BỔ SUNG		
I	HÃNG HONDA		
1	HONDA JC42 SH125i(Italia)	Chiếc	66,0
2	HONDA JC52 WAVE RSX	Chiếc	19,8
3	HONDA JC52 WAVE RSX (C)	Chiếc	21,5
4	HONDA JF42 SH 125i	Chiếc	62,3
5	HONDA JF43 PCX	Chiếc	49,5
6	HONDA KF14 SH 150i	Chiếc	75,5
7	HONDA KF14SH150i(Việt Nam)	Chiếc	80,0
	HONDA JF33 VISION(Phiên bản) năm 2012	Chiếc	27,5
II	HÃNG SUZUKI		
1	SUZUKI EN 150-AFI	Chiếc	43,2
2	SUZUKI GZ150A	Chiếc	44,0
3	SUZUKI RCV SPORT 110	Chiếc	60,0
III	HÃNG YAMAHA		
1	YAMAHA EXCITER 5P11	Chiếc	42,0
2	YAMAHA NOUVO SX RC 1DB1	Chiếc	35,7
3	YAMAHA NOUVO SX STD 1DB1	Chiếc	34,7
IV	CÔNG TY VMEP		
1	SYM ANGEL + EZ VDD	Chiếc	14,7
2	SYM ANGEL + EZ VDE	Chiếc	13,7
3	SYM ANGEL + EZS VDE	Chiếc	14,0
4	SYM ANGEL + EZSR VDD	Chiếc	14,7
5	SYM ATTILA ELIZABETH EF1-VUC	Chiếc	34,5
6	SYM SHARK 125 - VVB	Chiếc	40,5
V	CÔNG TY CỔ PHẦN HONLEI VN		
1	KWASHIOR 50	Chiếc	6,0
VI	CÔNG TY TNHH TM-SX HOA LÂM		
1	KYMC0 CANDY Hi50	Chiếc	19,0
2	KYMC0 PEOPLE 16 Fi	Chiếc	39,5
VII	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN T&T		
1	CAVALRY 110E	Chiếc	6,3
VIII	CÁC LOẠI KHÁC		
1	DETECH ESPERO 50V	Chiếc	6,7
2	ESPERO 110VA	Chiếc	8,0
3	MAXKAWA 50	Chiếc	10,0
4	MTV 50	Chiếc	7,1
5	PIAGGIO VESPA LX 125 3V ie - 500, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	67,0
6	PIAGGIO VESPA LX 125 3V ie - 501, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	70,0
7	PIAGGIO VESPA LX 150 3V ie - 600, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	81,0
8	PIAGGIO VESPA LX 150 3V ie - 601, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	82,5
9	PIAGGIO VESPA LXV 125IE	Chiếc	116,7
10	SMILE 50C	Chiếc	7,8
11	YAMAI-TAX 50	Chiếc	8,0
12	YASUTA 100TT02	Chiếc	6,2

DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ
(Kèm theo Quyết định số : 57/2012/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Loại xe	DVT	ĐƠN GIÁ
A	DANH MỤC SỬA ĐỔI		
I	CUU LONG		
1	CUU LONG 4025DG3B, tải 2,35 tấn	Chiếc	196,2
2	CUU LONG 9650T2-MB, tải 4,75 tấn	Chiếc	385,0
3	CUU LONG KC 8135D, tải 3,45 tấn	Chiếc	280,0
II	JRD		
1	JRD DAILY PICKUP I (4x2), 5 chỗ, Máy dầu, có TURBO, DT 2.8L, lốp 215/75 R15, xe du lịch	Chiếc	270,0
2	JRD SUV I DAILY I (4x2), 7 chỗ, Máy dầu, có TURBO, DT 2.8L, lốp 215/75 R15, xe du lịch	Chiếc	333,0
3	JRD TRAVEL, 3 chỗ-MPV, Máy xăng, Fuel Injection, DT 1.1L, lốp 155/65 R13, xe du lịch	Chiếc	191,0
III	TOYOTA		
1	TOYOTA CAMRY GSV40L-JETGKU 3.5Q, 5 chỗ, tự động 6 cấp, DT 3.456 cm ³	Chiếc	1.507,0
B	DANH MỤC BỔ SUNG		
I	CHIẾN THẮNG		
1	CHIẾN THẮNG - CT3.45D1/4x4, tải 3,45 tấn, năm 2012, Trung Quốc	Chiếc	343,0
2	CHIẾN THẮNG - CT3.45D1/4x4, tải 3,45 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	360,0
3	CHIẾN THẮNG - CT3.48D1/4x4, tải 3,48 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	368,0
4	CHIẾN THẮNG - CT4.50D2, tải 4.5 tấn, năm 2008, Việt Nam	Chiếc	230,0
5	CHIẾN THẮNG - CT8D1.4x4, tải 6,8 tấn, Việt Nam, năm 2012	Chiếc	490,0
II	DAEWOO		
1	DAEWOO GENTRA X SX, 5 chỗ, năm 2012, Hàn Quốc	Chiếc	255,0
III	FORD		
1	FORD ESCAPE 1EZ, 5 chỗ, năm 2003, Việt Nam	Chiếc	600,0
2	FORD EVEREST UV9F, 7 chỗ, năm 2006, VN	Chiếc	550,0
3	FORD MONDEO BA7, 5 chỗ, số tự động, đông cơ xăng, DT 2261cc, sx lắp ráp trong nước	Chiếc	892,0
4	FORD RANGER UG1H 901, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel XLS, công suất 92 KW, lắp chụp thùng sau	Chiếc	631,0
5	FORD RANGER UG1H LAD, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), cơ sở, Diesel XLS, công suất 92 KW	Chiếc	605,0
6	FORD RANGER UG1H LAD, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), cơ sở, Diesel XLS, công suất 92 KW	Chiếc	605,0
7	FORD RANGER UG1J 901, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), cơ sở, Diesel, công suất 92 KW, lắp chụp thùng sau	Chiếc	618,0
8	FORD RANGER UG1J LAB, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), cơ sở, Diesel, công suất 92 KW	Chiếc	592,0

STT	Loại xe	ĐVT	ĐƠN GIÁ
9	FORD RANGER UG1J LAC, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), cơ sở, Diesel, công suất 92 KW	Chiếc	582,0
10	FORD RANGER UG1S 901, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel XLS, công suất 110 KW, lắp chụp thùng sau	Chiếc	658,0
11	FORD RANGER UG1S LAA, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), cơ sở, Diesel XLS, công suất 110 KW	Chiếc	632,0
12	FORD RANGER UG1T LAA, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), cơ sở, Diesel XLT, công suất 110 KW	Chiếc	744,0
13	FORD RANGER UG1V LAA, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), cơ sở, Diesel Wildtrak, công suất 110 KW	Chiếc	766,0
14	FORD RANGER XLT, 05 chỗ+846 kg, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	744,0
IV	HUYNDAI		
1	HUYNDAI H100 PORTER 1,25-2/TB, tải 1,15 tấn, năm 2009, Việt Nam	Chiếc	296,0
2	HUYNDAI, tải 16,5 tấn, năm 2008, Hàn Quốc	Chiếc	1.800,0
3	HYUNDAI AERO EXPRESS HSX, 46 chỗ, năm 2001, Hàn Quốc	Chiếc	700,0
4	HYUNDAI AERO EXPRESS, 46 chỗ, năm 2001, Hàn Quốc	Chiếc	700,0
5	HYUNDAI AERO HI CLASS, 43 chỗ, năm 2005, Hàn Quốc	Chiếc	1.142,9
6	HYUNDAI AERO HI SPACE, 46 chỗ, năm 2005, Hàn Quốc	Chiếc	700,0
7	HYUNDAI AVANTE HD-16GS-M4, 5 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	491,0
8	HYUNDAI Eon, 5 chỗ, năm 2011/2012, Ấn Độ	Chiếc	328,0
9	HYUNDAI GRCE, năm 1993, Hàn Quốc	Chiếc	75,0
10	HYUNDAI HD 11T, tải 11 tấn, năm 1992, Hàn Quốc	Chiếc	850,0
11	HYUNDAI HD 250/QT-LC, tải 9,5 tấn, tải có gắn cầu, năm 2011, Hàn Quốc	Chiếc	2.785,0
12	HYUNDAI STAREX, 12 chỗ, năm 2007, Hàn Quốc	Chiếc	500,0
13	HYUNDAI TRAGO, tải 14.4 tấn, năm 2007, Hàn Quốc	Chiếc	1.525,0
14	HYUNDAI TRAGO, tải 14.950 tấn, năm 2008, Hàn Quốc	Chiếc	1.890,0
V	SUZUKI		
1	SUZUKI Carry Blind Van, thể tích 970 cm ³ , ô tô tải van, Việt Nam	Chiếc	232,0
2	SUZUKI Carry Truck, thể tích 970 cm ³ , Việt Nam	Chiếc	197,0
3	SUZUKI Carry Window Van, ô tô con 7 chỗ, thể tích 970 cm ³ , VNam	Chiếc	349,0
4	SUZUKI Super Carry Pro, thể tích 1.590 cm ³ , ô tô tải - có trợ lực (nhập khẩu) Indonesia	Chiếc	233,0
5	SUZUKI Super Carry Pro, thể tích 1.590 cm ³ , ô tô tải - không trợ lực (nhập khẩu) Indonesia	Chiếc	223,0
6	SUZUKI SWIFT GL, thể tích 1.372 cm ³ , Nhật Bản	Chiếc	599,0
VI	JINBEI		
1	JINBEI SY 1021DMF3, tải 0,695 tấn, năm 2006, Việt Nam	Chiếc	100,0
VII	THACO		
1	THACO AUMAN 820-MBB, tải 8,2 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	746,0
2	THACO CT5,00D1/4x4, tải 5 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	370,0
3	THACO FD345-4WD, tải tự do 3,45 tấn, năm 2009, Việt Nam	Chiếc	374,0
4	THACO FLC125-MBB, tải 1 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	237,5
5	THACO FTD1200, tải 12 tấn, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	1.170,0
6	THACO HB120 SLD, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	2.720,0
7	THACO HYUNDAI HD72-TK, tải 3 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	541,5
8	THACO OLLIN 700-MP, tải 6,7 tấn, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	460,0
9	THACO TD600-4WD, tải 6 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	480,0

STT	Loại xe	ĐVT	ĐƠN GIÁ
10	THACO TOWNER 750-MBB, tải 0,65 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	152,0
VIII	mitsubishi		
1	mitsubishi JOLIE VB2WLNHYLVT, 8 chỗ, năm 2003, Việt Nam	Chiếc	380,0
2	mitsubishi JOLIE VB2WLNJYLV, 8 chỗ, năm 2005, Việt Nam	Chiếc	400,0
3	mitsubishi PAJERO GL, 5 chỗ + 3000 kg, năm 2011, Nhật Bản, xe chuyên dùng chở tiền	Chiếc	1.535,0
XIV	CUU LONG		
1	CUU LONG 4025DG3B-TC, tải 2,35 tấn	Chiếc	196,2
2	CUU LONG 9670T2, tải 5 tấn	Chiếc	385,0
3	CUU LONG DFA3.45T2-LK, tải 3,45 tấn	Chiếc	275,0
4	CUU LONG DFA6027T1-MB, tải 1,9 tấn, tải thùng có mui phủ	Chiếc	224,0
5	CUU LONG KC 13208D-1, tải 7,8 tấn	Chiếc	631,0
6	CUU LONG KC 6025D, tải 2,5 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	265,0
7	CUU LONG KC 6025D-PD, tải 2,5 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	234,0
8	CUU LONG KC 6025D-PH, tải 2,5 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	272,0
9	CUU LONG KC 8135D-T650A, tải 3,45 tấn	Chiếc	336,0
10	CUU LONG KC 8135D-T750, tải 3,45 tấn	Chiếc	280,0
11	CUU LONG KC 8550D, tải 5 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	331,0
12	CUU LONG KC 9050D-T600, tải 4,95 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	365,0
13	CUU LONG KC 9050D-T700, tải 4,95 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	365,0
14	CUU LONG KC 9060D-T600, tải 6 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	365,0
15	CUU LONG KC 9060D-T700, tải 6 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	365,0
16	CUU LONG KC 9670D2A, tải 6,8 tấn	Chiếc	429,0
17	CUU LONG KC 9670D2A-TT, tải 6,8 tấn	Chiếc	429,0
18	CUU LONG KY 1016T, tải 0,65 tấn	Chiếc	120,0
19	CUU LONG KY 1016T-MB, tải 0,55 tấn	Chiếc	120,0
20	CUU LONG ZB 3812D-T550, tải 1,2 tấn	Chiếc	188,0
21	CUU LONG ZB 5220D, tải 2,2 tấn, tải ben 1 cầu	Chiếc	180,0
XV	JAC		
1	JAC HB/WD615.31-KM, tải 17,2 tấn, có khung mui, năm 2012, Trung Quốc	Chiếc	1.264,3
2	JAC HFC 1025KZ/KM2, tải 1,050 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	221,0
3	JAC HFC 1312K4R1/HP-MP, tải 15 tấn, năm 2011	Chiếc	1.245,0
XVI	JRD		
1	JRD DAILY PICKUP I (4x2), 5 chỗ, Máy dầu, có TURBO, DT 2.8L, lớp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2007	Chiếc	240,0
2	JRD DAILY PICKUP I (4x2), 5 chỗ, Máy dầu, có TURBO, DT 2.8L, lớp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2008	Chiếc	250,0
3	JRD DAILY PICKUP I, 5 chỗ, Máy dầu 2.8L, lớp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2007	Chiếc	202,0
4	JRD DAILY PICKUP I, 5 chỗ, Máy dầu 2.8L, lớp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2008	Chiếc	212,0
5	JRD EXCEL I, tải 1,45 tấn, 3 chỗ, Máy dầu 3.2L, kích thước thùng (4.170 x 1.800 x 420 mm), lớp 6.50-16, xe tải	Chiếc	200,0
6	JRD EXCEL-C, tải 1,95 tấn, 3 chỗ, Máy dầu 2.6L, kích thước thùng (4.250 x 1.860 x 400 mm), lớp 6.50-16, xe tải	Chiếc	235,0
7	JRD EXCEL-S, tải 4 tấn, 3 chỗ, Máy dầu 3.9L, kích thước thùng (5.200 x 2.020 x 550 mm), lớp 8.25-16, xe tải	Chiếc	315,0
8	JRD MANJIA I, tải 0,6 tấn, 2 chỗ, Máy xăng 1.1L, kích thước thùng (2.280 x 1.290 x 355 mm), lớp 155 R12, xe tải	Chiếc	126,0

STT	Loại xe	ĐVT	ĐƠN GIÁ
9	JRD MANJIA II, tải 0,42 tấn, 4 chỗ, Máy xăng 1.1L, kích thước thùng (1.700 x 1.270 x 355 mm), lốp 155 R12, xe tải	Chiếc	158,0
10	JRD MEGA I, 7 chỗ, Máy xăng 1.1L, lốp 165/70 R13, xe du lịch	Chiếc	146,9
11	JRD MEGA II.D, 8 chỗ, Máy xăng, Fuel injection, DT 1.1L, lốp 165/70 R13, xe du lịch	Chiếc	191,0
12	JRD STORM I, tải 0,98 tấn, 2 chỗ, Máy dầu 1.8L, kích thước thùng (2.800 x 1.640 x 360 mm), lốp 6.00-14, xe tải, năm 2007	Chiếc	159,0
13	JRD STORM I, tải 0,98 tấn, 2 chỗ, Máy dầu 1.8L, kích thước thùng (2.800 x 1.640 x 360 mm), lốp 6.00-14, xe tải, năm 2008	Chiếc	161,0
14	JRD SUV DAILY I, 7 chỗ, Máy dầu 2.8L, lốp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2008	Chiếc	247,0
15	JRD SUV I DAILY I (4x2), 7 chỗ, Máy dầu, có TURBO, DT 2.8L, lốp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2008	Chiếc	328,0
16	JRD SUV II DAILY II (4x2), 7 chỗ, Máy dầu, có TURBO, DT 2.8L, lốp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2007	Chiếc	294,0
17	JRD SUV II DAILY II (4x2), 7 chỗ, Máy dầu, có TURBO, DT 2.8L, lốp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2008	Chiếc	304,0
18	JRD SUV II DAILY II, 7 chỗ, Máy dầu 2.8L, lốp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2007	Chiếc	214,2
19	JRD SUV II DAILY II, 7 chỗ, Máy dầu 2.8L, lốp 215/75 R15, xe du lịch, năm 2008	Chiếc	224,2
20	JRD TRAVEL, 3 chỗ-MPV, Máy xăng, Fuel Injection, DT 1.1L, lốp 155/65 R13, năm 2007	Chiếc	176,0
21	JRD TRAVEL, 3 chỗ-MPV, Máy xăng, Fuel Injection, DT 1.1L, lốp 155/65 R13, năm 2008	Chiếc	181,0
22	JRD TRAVEL, 5 chỗ, Máy xăng 1.1L, lốp 155/65 R13, xe du lịch, năm 2007	Chiếc	147,8
23	JRD TRAVEL, 5 chỗ, Máy xăng 1.1L, lốp 155/65 R13, xe du lịch, năm 2008	Chiếc	152,8
XVII	KIA		
1	KIA BONGO III, năm 2004, Việt nam	Chiếc	234,0
2	KIA CARENS FGKA42, 5 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	549,0
3	KIA CARENS FGKA42, 7 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	570,0
4	KIA FORTE TD16GE2 AT, 5 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	579,0
5	KIA FRONTIER, tải 1,1 tấn, năm 1999, Hàn Quốc	Chiếc	140,0
6	KIA K3000S/THACO-MBB-C, tải 1,2 tấn, năm 2012, Việt nam	Chiếc	313,8
7	KIA K3000S/THACO-TK-C, tải 1,1 tấn, năm 2011	Chiếc	320,0
8	KIA SORENTO XM24G E2 MT-2WD, 07 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	874,0
XVIII	TOYOTA		
1	TOYOTA CAMRY 2.2, 5 chỗ, Nhật Bản, năm 1998	Chiếc	1.010,0
2	TOYOTA CAMRY ACV51L-JEAEKU, 5 chỗ, tự động 4 cấp, DT 1.998 cm ³	Chiếc	982,0
3	TOYOTA CAMRY ASV50L-JEAEKU, 5 chỗ, tự động 6 cấp, DT 2.494 cm ³	Chiếc	1.129,0
4	TOYOTA COROLLA ZRE142L-GEFGKH, 5 chỗ, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	786,0
5	TOYOTA COROLLA, 4 chỗ, năm 1992, Nhật Bản	Chiếc	500,0
6	TOYOTA HIACE KDH222L-LEMDY, 16 chỗ, DT 2.494 cm ³ , năm 2012	Chiếc	1.145,0
7	TOYOTA HIACE TRH223L-LEMDK, 16 chỗ, DT 2.693 cm ³ , năm 2012	Chiếc	1.066,0
8	TOYOTA HILUX E KUN15L-PRMSYM(4x2), tải 0,545 tấn, 5 chỗ, DT 2494 cm ³ , năm 2011/2012	Chiếc	579,0
9	TOYOTA HILUX G KUN26L-PRMSYM(4x4), tải 0,52 tấn, 5 chỗ, DT 2982 cm ³ , năm 2011/2012	Chiếc	723,0

STT	Loại xe	ĐVT	ĐƠN GIÁ
10	TOYOTA HILUX G KUN26L-PRMSYM, tải 0,52 tấn, 5 chỗ, cabin kép, năm 2012, Thái Lan	Chiếc	723,0
11	TOYOTA INNOVA G TGN40L-GKMNKU, 8 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	679,0
12	TOYOTA LAND CRUISER PRADO TX-L TRJ150L-GNAEK, động cơ xăng 4x4, 7 chỗ, số tự động 4 cấp, DT 2.694 cm ³ , năm 2011/2012	Chiếc	1.923,0
13	TOYOTA LAND CRUISER VX UZJ200L-GNAEK, động cơ xăng 4x4, 8 chỗ, số tự động 5 cấp, DT 4.664 cm ³ , năm 2011/2012	Chiếc	2.608,0
14	TOYOTA LAND CRUISER, 6 chỗ, năm 1993, Nhật Bản	Chiếc	700,0
15	TOYOTA LAND CRUISER, 7 chỗ, năm 1997, Nhật Bản	Chiếc	292,0
16	TOYOTA YARIS NCP91L-AHPRKM, Hatchback, 5 chỗ, DT 1.497 cm ³ , năm 2011/2012	Chiếc	658,0
17	TOYOTA YARIS RS NCP91L-AHPRK, Hatchback, 5 chỗ, DT 1.497 cm ³ , năm 2012	Chiếc	696,0
18	TOYOTA YARIS, Hatchback, 5 chỗ, DT 1.497 cm ³ , năm 2012	Chiếc	658,0
19	TOYOTA ZACE-GL, 8 chỗ, năm 1999, Nhật Bản	Chiếc	340,0
20	TOYOTA ZN6ALE7, 4 chỗ, 2 cửa, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³ , nhập khẩu năm 2012	Chiếc	1.651,0
XIX	HOA MAI:		
1	HOAMAI HD1800A-E2TD, tải 1,8 tấn	Chiếc	245,0
2	HOAMAI HD1800TK, tải 1,8 tấn (không điều hoà)	Chiếc	199,0
3	HOAMAI HD2000A-TK, tải 2 tấn (không ĐH-Cabin đơn)	Chiếc	205,0
4	HOAMAI HD3450A.4X4, tải 3,45 tấn, Cabin đơn	Chiếc	357,0
5	HOAMAI HD3450A.4X4-E2TD, tải 3,45 tấn, Cabin đơn	Chiếc	377,0
6	HOAMAI HD3450A-E2TD, tải 3,45 tấn, Cabin đơn	Chiếc	336,0
7	HOAMAI HD4950A.4x4-E2TD, tải 4,95 tấn, Cabin đơn	Chiếc	407,0
8	HOAMAI HD4950A-E2TD, tải 4,95 tấn, Cabin đơn	Chiếc	366,0
9	HOAMAI HD4950MP, tải 4,95 tấn (có điều hoà-cabin đơn)	Chiếc	382,0
10	HOAMAI HD550A-TK, tải 0,55 tấn (Không có điều hoà-cabin đôi)	Chiếc	160,0
11	HOAMAI HD720A-TK, tải 0,72 tấn (không điều hoà-cabin đơn)	Chiếc	155,0
12	HOAMAI HD990A-E2TD, tải 0,99 tấn	Chiếc	215,0
XX	CÔNG TY HOÀNG TRÀ		
1	DONGFENG EQ4252GE6, tải 15,9 tấn, sx năm 2008, trung quốc	Chiếc	750,0
2	FAW, tải 10,4 tấn, năm 2007, Việt Nam	Chiếc	778,0
XXI	LOẠI XE KHÁC		
1	ASIA, tải 18 tấn, năm 1995, Hàn Quốc	Chiếc	500,0
2	BMW 32i, 05 chỗ, năm 2012, Đức	Chiếc	1.386,0
3	CHENGLONG TTCZM/YC6M375-33-MB, tải 17,1 tấn, năm 2012, VN	Chiếc	1.215,0
4	CHEVROLET CRUZE KL 15-JNE11/AA5, 5 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	472,5
5	CHEVROLET ORLANDO KLIYYMA 11/AA7, 7 chỗ, năm 2011, VN	Chiếc	679,0
6	CHEVROLET ORLANDO KLIYYMA 11/AA7, 7 chỗ, năm 2012, VN	Chiếc	750,0
7	CHEVROLET SPARK KL1M MHB12/2BB5, 5 chỗ, năm 2011, VNam	Chiếc	306,0
8	DAMCO TD1250, 03 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	150,0
9	FIAT TEMPRA 1,6; 05 chỗ, năm 1996, Việt nam	Chiếc	350,0
10	FIAT TEMPRA 1,6; 05 chỗ, năm 2001, Việt nam	Chiếc	250,0
11	FUSIN FT1500, tải 1,5 tấn, năm 2008, Việt Nam	Chiếc	206,0
12	IFA L60, tải 6 tấn, năm 1990, Đức	Chiếc	150,0
13	KAMAZ 43.101, tải 5,62 tấn, năm 1994, Nga	Chiếc	440,0
14	KAMAZ 55111, tải 13 tấn, năm 2001, Việt Nam	Chiếc	440,0

STT	Loại xe	ĐVT	ĐƠN GIÁ
15	KAMAZ 65115, tải 15 tấn, năm 2001, Nga	Chiếc	1.750,0
16	KAMAZ, tải 13 tấn, năm 1992, Nga	Chiếc	440,0
17	LADA, 4 chỗ, năm 1986, Liên Xô	Chiếc	40,0
18	LEXUS LX470, 5 chỗ, năm 2004, Việt Nam	Chiếc	1.300,0
19	LEXUS RX350, 5 chỗ, năm 2007, Nhật Bản	Chiếc	1.200,0
20	MAZDA2 BT-50, 5chỗ+779kg, năm 2012	Chiếc	670,0
21	MERCEDES BENZ E250 CGI(W212), 5 chỗ, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	2.083,6
22	NISSAN 370Z 7AT VQ37 LUX, 2 chỗ, năm 2012	Chiếc	3.102,0
23	NISSAN GRAND LIVINA 10A, năm 2012	Chiếc	655,0
24	NISSAN GRAND LIVINA 10M, năm 2012	Chiếc	633,5
25	NISSAN JUKE CVT HR16 UPPER, 5 chỗ, số tự động, năm 2012	Chiếc	1.219,0
26	NISSAN JUKE MT MR16DDT UPPER, 5 chỗ, số sàn, năm 2012	Chiếc	1.345,0
27	NISSAN MURANO CVT VQ37 LUX, 2 chỗ, năm 2012	Chiếc	2.789,0
28	NISSAN NAVARA LE, năm 2012	Chiếc	656,5
29	NISSAN NAVARA XE, năm 2012	Chiếc	770,0
30	NISSAN TEANA VQ37 LUX, 5 chỗ, số tự động, năm 2012	Chiếc	2.425,0
31	NISSAN TUKE CVT HR16 UPPER, 5 chỗ, số tự động	Chiếc	1.219,0
32	NISSAN TUKE MT MR16DDT UPPER, 5 chỗ, số sàn	Chiếc	1.345,0
33	NISSAN X-TRAIL CVT QR25 LUX, 5 chỗ, 2 cầu	Chiếc	1.811,0
34	NISSAN X-TRAIL CVT QR25 LUX, 5 chỗ, 2 cầu, năm 2012	Chiếc	1.811,0
35	NISSAN, 4 chỗ, năm 1981, Nhật Bản	Chiếc	198,0
36	SOMIRO MOOC CIMC MODEL ZJV9400CLX, tải 29,5 tấn, năm 2012, Hàn Quốc	Chiếc	540,0
37	SOMIRO MOOC KRNG, trước 1975, Mỹ	Chiếc	150,0
38	SONGHUA JIANG HFJ1011G, tải 0,65 tấn, năm 2012	Chiếc	108,8
39	SSANG YONG MUSSO 602EL, 7 chỗ, năm 1997, Việt Nam	Chiếc	400,0
40	SYM DC1-A, tải 0,88 tấn, năm 2008, Việt Nam	Chiếc	140,0
41	TANDA K50-T1, 50 chỗ, năm 2004, Việt Nam	Chiếc	550,0
42	THANHCONG 4102QBZ4X4/5TD, tải 5 tấn, năm 2007, Việt Nam	Chiếc	300,0
43	TRUONG GIANG DFM EQ3.8T4x2, thùng 1 cầu, tải 3,45 tấn, năm 2012	Chiếc	340,0
44	TRUONG GIANG DFM EQ6T4x4/3.45K, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	399,0
45	TRUONG GIANG DFM EQ7TC4x2/KM, thùng, 1 cầu, tải 6,9 tấn, năm 2012	Chiếc	470,0
46	2012	Chiếc	545,0
47	TRUONG GIANG DFM TD3.45-4x2, ben 1 cầu, tải 3,45 tấn, loại máy 85KW, năm 2009	Chiếc	295,0
48	TRUONG GIANG DFM TD3.45TD, ben 1 cầu, tải 3,45 tấn, loại máy 96Kw, năm 2011	Chiếc	365,0
49	TRUONG GIANG DFM TD4.98TB, ben 1 cầu, tải 4,98 tấn, năm 2011	Chiếc	400,0
50	TRUONG GIANG DFM TD4.99T, ben 1 cầu, tải 4,99 tấn, năm 2011	Chiếc	450,0
51	TRUONG GIANG DFM TD6.5B, ben 1 cầu, tải 6,785 tấn, năm 2011	Chiếc	400,0
52	TRUONG GIANG DFM TD7,5TA, ben 1 cầu, tải 7,5 tấn, năm 2011	Chiếc	475,0
53	TRUONG GIANG DFM TD7TB, ben 1 cầu, tải 6,95 tấn, năm 2012	Chiếc	460,0
54	TRUONG GIANG DFM TD8180, tải 7,3 tấn, ben 1 cầu, năm 2012	Chiếc	660,0
55	TRUONG GIANG DFM TD8T4x2, tải 7,8 tấn, ben 1 cầu, năm 2012	Chiếc	630,0
56	TRUONG GIANG DFM TD990KC4x2, tải 0,99 tấn, ben 1 cầu, năm 2012	Chiếc	220,0
57	VIETTRUNG DVM7.8/TB 4x4, tải 6,7 tấn, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	451,0
58	VIETTRUNG EQH29G-A1/MP, tải 6,7 tấn, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	486,0